

**Diễn biến thị trường ngày 02.03.2017**

Thị trường duy trì tăng điểm trong phiên sáng nhưng đến phiên chiều khi áp lực chốt lời của nhà đầu tư tăng cao đã kéo chỉ số giảm điểm. Cụ thể, chỉ số VN-Index giảm 2,01 điểm (-0,28%) xuống 707,51 điểm; chỉ số HNX-Index giảm 0,01 điểm (-0,01%) xuống 86,61 điểm; chỉ số UPCOM-Index giảm 0,08 điểm (-0,14%) xuống còn 56,44 điểm.

Trên sàn HOSE, các nhà đầu tư ngoại mua ròng mạnh với 1,2 triệu cổ phiếu (giá trị: 124,58 tỷ đồng). Trong đó, mua ròng nhiều nhất là cổ phiếu HPG với giá trị 143,41 tỷ đồng và HPG đã tăng giá trở lại (+2,7%) nhờ thông tin công ty điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận năm 2017 tăng thêm 1.000 tỷ đồng.

VN-Index tiếp tục giảm điểm phiên thứ 3 liên tiếp với mức giảm không quá tiêu cực, chủ yếu nhờ lực đẩy từ việc cổ phiếu VJC tăng trần. Rủi ro điều chỉnh trong phiên cuối tuần của chỉ số có thể xảy ra, tuy nhiên với việc khả năng VJC tiếp tục tăng trần và nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại mua ròng trong phiên hôm nay có thể hỗ trợ tích cực cho thị trường trong phiên ngày mai.

<b>Cập nhật thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>
Chỉ số	707,51	86,61
% thay đổi	-0,28%	-0,01%
Tổng KLGD (triệu CP)	176,45	55,53
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.067,41	831,67
KL Dư mua (triệu CP)	155,53	25,99
KL Dư bán (triệu CP)	140,63	39,92
<b>Giao dịch nước ngoài</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>
KL mua (triệu CP)	11,95	0,51
KL bán (triệu CP)	10,76	1,15
GT mua (tỷ đồng)	450,16	9,06
GT bán (tỷ đồng)	325,58	11,33
KL mua/bán ròng (triệu CP)	1,2	-0,64
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	124,58	-2,27
<b>Chỉ số thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>
P/B	4,56	1,64
P/E	16,59	11,09
Beta	0,96	0,87
ROE	20,80%	14,96%
ROA	10,78%	6,20%

Đa số các cổ phiếu lớn của thị trường đều giảm điểm trong phiên hôm nay như GAS (-1,5%), VIC (-1,3%), VNM (-0,8%), VCB (-0,8%), BID (-1,5%), ACB (-0,4%), SAB (-0,44%), trong khi đó phía tăng điểm khá ít như VJC (+6,9%), HPG (+2,7%), ROS (+0,9%).

Nhóm cổ phiếu thép tiếp tục có diễn biến tích cực nhất trong phiên hôm nay, khi không có mã nào giảm điểm: HPG (+2,7%), VGS (+3,4%), TLH (+0,4%), VIS (+0,6%), NKG (+1,2%) và HSG giữ giá tham chiếu.

Cổ phiếu VJC tiếp tục tăng trần phiên thứ 3 liên tiếp lên mức giá 123.500 đồng, là cổ phiếu chính nâng đỡ VN-Index trong phiên hôm nay, VJC cũng được khối ngoại mua ròng mạnh với 213 nghìn cổ phiếu.

Cổ phiếu HBC tăng mạnh trong phiên giao dịch sáng với mức tăng cao nhất 5,14%, tuy nhiên kết phiên đóng cửa ở mức tham chiếu trước áp lực bán mạnh trong phiên chiều.

## Phân tích kỹ thuật

### VN-Index



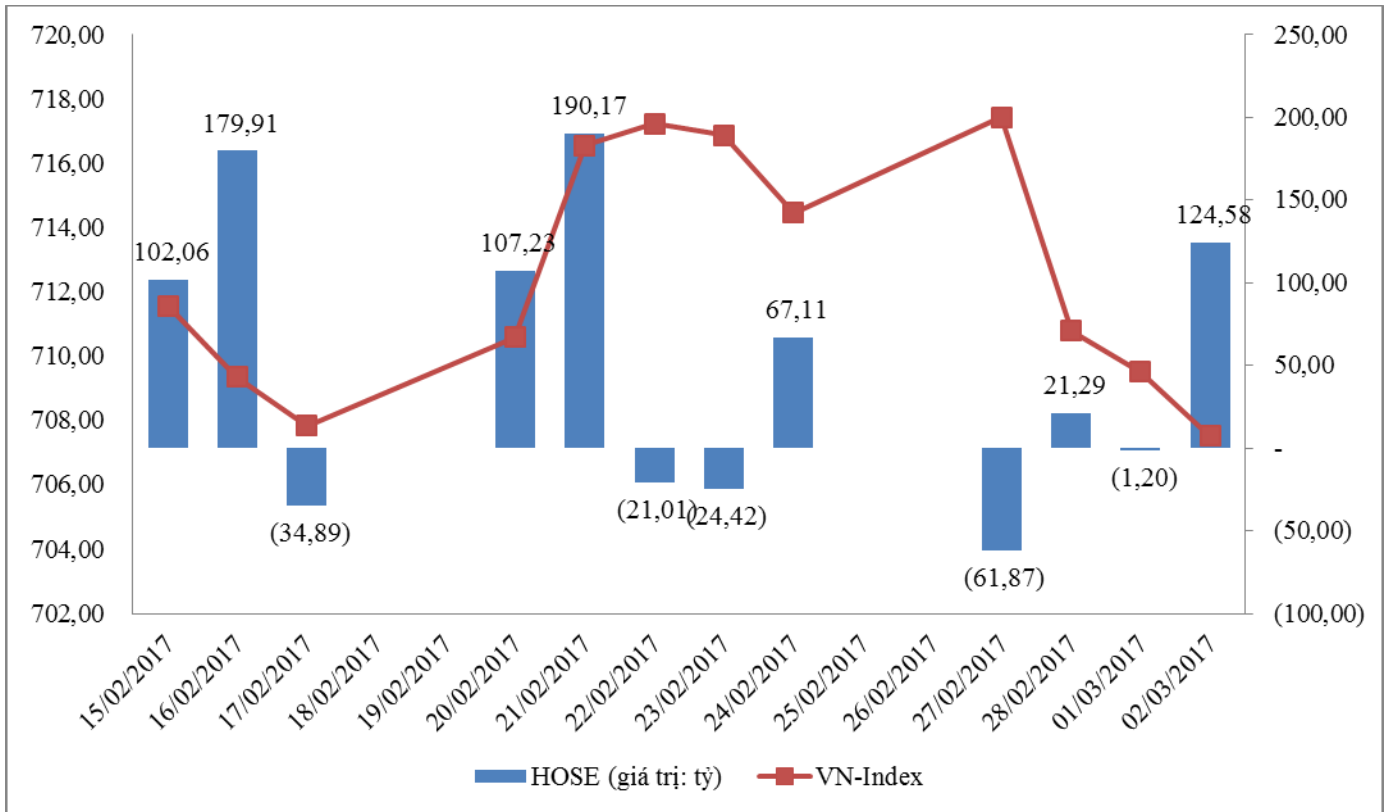
VN-Index giảm điểm phiên thứ 3 liên tiếp với diễn biến khá tiêu cực. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số tiếp tục là tiêu cực với hỗ trợ gần nhất tại 705 điểm và kháng cự gần nhất trong khoảng 712 điểm (MA5).

### HNX-Index



HNX-Index giảm rất nhẹ trong phiên hôm nay. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số chuyển từ tích cực về trung tính với hỗ trợ gần nhất tại 85,71 điểm (MA10) và kháng cự tại 86,65 điểm (MA5).

## Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



## Điểm tin doanh nghiệp

Theo thông tin từ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) đã bán xong 21 triệu cổ phiếu HVN của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (Vietnam Airlines) (thời gian giao dịch từ ngày 23/02/2017 đến ngày 01/03/2017). Như vậy hiện tại ngân hàng này chỉ còn sở hữu 18.705 cổ phiếu HVN. Kể từ ngày 22/02 đến nay, khi Techcombank bắt đầu kế hoạch bán 21 triệu cổ phiếu của hãng hàng không quốc gia Việt Nam thì giá cổ phiếu HVN đã giảm 16% và có duy nhất 1 phiên tăng trần là vào ngày 27/02. Trong khoảng thời gian Techcombank bán ra, giá HVN dao động từ 33.000 đồng - 37.000 đồng/cp. Lấy mức giá thoái vốn trung bình là 35.000 đồng cho đợt bán 21 triệu cổ phiếu này và 39.000 đồng cho đợt bán 3,8 triệu cổ phiếu đợt đầu thì Techcombank ước tính đã có khoản lãi khoảng 330 tỷ đồng. (trích nguồn: *cafef.vn*)

Trong tháng 2, thép Hòa Phát đã đạt sản lượng tới 242.000 tấn – mức cao nhất từ trước tới nay và cao gấp 2,18 lần so với cùng kỳ 2016. Tổng sản lượng thép xây dựng tiêu thụ trong 2 tháng đầu năm là trên 320.000 tấn, tương đương khoảng 22,5% thị phần. Trong sản lượng trên, Hòa Phát xuất khẩu hơn 15.000 tấn thép xây dựng đi Mỹ, Campuchia, Lào và gần 4.800 tấn thép cuộn rút dây chất lượng cao sang Úc, Singapore. Ngoài ra, Hòa Phát cũng xuất khẩu một lượng phôi đáng kể sang thị trường Philippines trong tháng 2 vừa qua. (trích nguồn: *tinnhanhchungkhoan.vn*)

**Số liệu thống kê của Bộ Tài chính cho thấy, tổng thu NSNN 2 tháng đầu năm 2017 đã đạt 15,3% dự toán, tức 185,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2016.** Trong đó: Thu nội địa 157,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,9% dự toán, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2016; không kể thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức, lợi nhuận còn lại và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thì thu nội địa 2 tháng chỉ tăng 6%, thấp hơn so với cùng kỳ một số năm gần đây. Một số khoản thu quan trọng đạt khá so dự toán, như: thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16,9% dự toán, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2016; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 18,2% dự toán, tăng 5,1%; thuế thu nhập cá nhân đạt 18,8% dự toán, tăng 23,7%; các loại phí, lệ phí đạt 17,4% dự toán, tăng 60,2%; các khoản thu từ nhà, đất đạt 20,1% dự toán. Thu từ dầu thô 2 tháng qua ước đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, bằng 17,4% dự toán, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2016. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 41 nghìn tỷ đồng, bằng 14,4% dự toán, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2016. *(trích nguồn: baohaiquan.vn)*

**Tổng cục Thống kê cho biết, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 2 ước tính tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2017, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 2,4% so với cùng kỳ.** Cụ thể, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,6%, đóng góp 4,6 điểm % vào mức tăng chung; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 9,3%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,6%. Riêng ngành khai khoáng giảm mạnh ở mức 13,5%, làm giảm 2,9 điểm % mức tăng chung. Sản xuất kim loại tăng 18,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 14,4%; dệt tăng 13,7%; sản xuất trang phục tăng 13%. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước có: thép cán tăng 35,4%; sắt thép thô tăng 21,4%; ti vi tăng 16,7%; ô tô tăng 15,2%; quần áo mặc thường tăng 14,3%; bột ngọt tăng 12,8%; sữa tươi tăng 11,4%; thức ăn cho gia súc tăng 10,2%. *(trích nguồn: baodautu.vn)*

**Theo Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính chung 2 tháng đầu năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của cả nước ước tính đạt 27,3 tỷ USD (tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2016).** Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng chủ lực điện thoại và linh kiện đạt 4,8 tỷ USD, tăng 2,6%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 3,1 tỷ USD, tăng 34,4%. Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 2 tháng đầu năm, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; tiếp đến là EU, Trung Quốc, các nước trong khối ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc... Cũng theo Tổng cục Thống kê, đối với kim ngạch hàng hóa nhập khẩu, tính chung 2 tháng đầu năm 2017, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 27,4 tỷ USD (tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2016). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như điện tử, máy tính và linh kiện đạt 4,3 tỷ USD, tăng 11,1%; điện thoại và linh kiện đạt 1,7 tỷ USD, tăng 14,9%. *(trích nguồn: cafef.vn)*

## Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 02.03.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,20	(6,49)	42.880.940	323.600
2	HQC	2,66	(5,00)	12.596.280	34.440
3	HPG	42,00	2,69	7.913.230	329.095
4	FIT	4,95	(2,37)	6.591.730	33.583
5	HAG	7,91	(2,94)	6.005.780	48.456
6	ITA	4,43	(1,34)	5.443.940	24.051
7	KBC	14,30	0,35	3.288.170	47.351
8	DAH	7,09	1,14	3.028.310	21.979
9	DXG	16,85	2,12	2.968.000	50.129
10	ROS	151,40	0,87	2.965.200	447.187

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	ATG	2,72	6,67	488.220	1.273
2	TIF	6,30	5,70	538.750	3.244
3	DIG	8,74	4,05	1.506.840	12.944
4	APC	23,40	4,00	248.150	5.764
5	KDH	23,20	3,57	325.450	7.486
6	AAA	26,05	3,37	1.070.610	27.593
7	KSA	1,87	3,31	1.280.170	2.391
8	HPG	42,00	2,69	7.913.230	329.095
9	PHR	30,30	2,36	552.980	16.731
10	DXG	16,85	2,12	2.968.000	50.129

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	DPS	3,30	10,00	1.211.996	3.988
2	NHP	4,70	9,30	1.132.750	5.324
3	HKT	5,10	8,51	221.700	1.117
4	KSK	1,30	8,33	1.680.500	2.108
5	DCS	2,70	8,00	1.510.727	4.009
6	SPI	2,80	7,69	1.456.600	4.046
7	KVC	2,80	7,69	1.045.932	2.913
8	KLF	3,00	7,14	8.683.836	25.437
9	KHB	1,50	7,14	337.950	503
10	ITQ	3,20	6,67	338.800	1.086

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KLF	3,00	7,14	8.683.836	25.437
2	HUT	12,90	4,03	4.343.958	55.953
3	SHB	5,20	(1,89)	3.770.490	19.742
4	HKB	5,80	(4,92)	3.508.065	20.797
5	PVX	2,30		2.974.650	6.944
6	VCG	15,50	3,33	1.946.710	29.682
7	KSK	1,30	8,33	1.680.500	2.108
8	DCS	2,70	8,00	1.510.727	4.009
9	SPI	2,80	7,69	1.456.600	4.046
10	CEO	12,70	0,79	1.420.250	17.878

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HCD	10,30	(6,79)	1.020.310	10.509
2	DCL	24,25	(6,55)	749.380	18.391
3	FLC	7,20	(6,49)	42.880.940	323.600
4	LHG	19,55	(5,56)	682.890	13.373
5	HQC	2,66	(5,00)	12.596.280	34.440
6	VRC	19,00	(3,06)	229.130	4.398
7	HAG	7,91	(2,94)	6.005.780	48.456
8	HHS	3,86	(2,53)	1.565.920	6.107
9	HID	9,00	(2,49)	402.790	3.564
10	DRH	23,50	(2,49)	326.000	7.862

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	PVL	2,40	(7,69)	244.400	593
2	HKB	5,80	(4,92)	3.508.065	20.797
3	CTP	14,50	(3,33)	237.300	3.441
4	TTH	7,70	(2,53)	255.750	2.008
5	PIV	15,60	(2,50)	212.050	3.297
6	SHB	5,20	(1,89)	3.770.490	19.742
7	PVS	18,10	(1,09)	750.490	13.681
8	MST	10,40	(0,95)	312.900	3.252
9	CVT	53,80	(0,55)	580.080	31.591
10	ACB	22,50	(0,44)	356.057	7.971

## Thông kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HPG	3.435.580	143.406.180	114.149.352	35,46
2	VJC	212.910	26.294.390	71.926.293	25,02
3	KBC	1.045.430	15.074.780	87.694.648	30,57
4	NBB	350.000	7.364.810	8.078.441	36,38
5	SVC	61.700	3.088.580	2.269.896	39,92
6	DRC	90.920	2.913.520	22.795.195	29,81
7	CTG	152.830	2.750.720	532.985	99,99
8	HCM	80.000	2.467.640	7	49,00
9	AAA	93.650	2.427.890	8.586.046	18,58
10	GTN	106.100	2.178.570	120.716.177	51,71

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VIC	(426.890)	(18.910.890)	498.990.025	10,08
2	BID	(850.930)	(13.714.690)	982.616.845	1,26
3	DXG	(811.060)	(13.698.110)	40.984.047	32,80
4	VCB	(363.290)	(12.951.350)	326.893.638	20,91
5	BVH	(80.100)	(4.681.690)	163.844.531	24,92
6	GAS	(81.270)	(4.374.530)	885.713.402	2,75
7	BMP	(19.920)	(3.770.090)	133.830	48,71
8	VNE	(292.000)	(3.150.140)	29.448.353	16,44
9	APC	(119.120)	(2.771.340)	4.159.641	14,40
10	MSN	(58.590)	(2.385.550)	205.990.607	30,45

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	API	100.000	1.530.000	2.346.200	42,55
2	PVS	62.000	1.130.520	94.386.357	27,87
3	THB	62.500	1.125.000	4.478.339	9,80
4	MAS	9.100	951.470	989.845	16,10
5	DHT	6.100	434.000	2.755.743	5,14
6	HKT	74.000	370.600	2.653.277	1,43
7	CVT	6.000	326.500	17.762.026	-
8	VIX	34.200	201.810	20.433.756	19,85
9	NET	6.100	192.810	5.573.732	24,12
10	BVS	11.100	187.640	15.922.957	26,96

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SHB	(687.300)	(3.642.690)	202.910.971	8,61
2	VTV	(129.000)	(2.502.600)	15.113.317	0,56
3	VND	(78.805)	(989.343)	2.745.322	47,23
4	TNG	(46.600)	(615.290)	9.520.910	21,05
5	PVC	(52.900)	(460.230)	16.731.842	15,54
6	LHC	(5.700)	(383.660)	792.207	26,99
7	DGC	(9.300)	(334.800)	24.029.057	0,95
8	VKC	(24.300)	(327.400)	5.472.407	21,64
9	TTC	-14900	(259.370)	2.030.873	15,11
10	CAP	(5.000)	(165.850)	2.016.776	6,63

## Thông kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	17.886,14	1%	-0,97%	4,67%	16,34	0,70	4,21%	1,87%	-8,62%	-6,68%
Nguyên vật liệu	149.411,19	7%	0,81%	4,31%	9,73	1,90	17,84%	9,51%	5,48%	15,14%
Công nghiệp	409.431,25	18%	0,64%	5,16%	19,89	4,54	15,85%	7,49%	15,42%	21,88%
Hàng Tiêu dùng	595.546,54	27%	-0,56%	-2,18%	19,05	6,99	29,89%	20,19%	15,68%	33,59%
Dược phẩm và Y tế	29.075,72	1%	-0,25%	2,80%	22,78	2,98	21,69%	14,01%	11,04%	39,61%
Dịch vụ Tiêu dùng	138.947,17	6%	1,71%	-0,22%	17,62	4,87	35,80%	9,46%	20,56%	8,46%
Viễn thông	14.153,90	1%	-0,85%	-3,84%	13,85	4,25	29,77%	10,94%	14,38%	44,36%
Tiện ích Cộng đồng	164.776,62	7%	-0,89%	-3,30%	13,37	2,40	16,01%	10,73%	14,70%	23,69%
Tài chính	339.387,53	15%	-0,77%	4,73%	24,25	2,92	9,43%	3,08%	15,83%	31,75%
Ngân hàng	349.393,39	16%	-0,63%	-3,92%	13,35	1,71	11,95%	0,77%	22,97%	52,10%
CNTT	27.416,87	1%	-0,55%	1,99%	10,81	1,94	16,34%	6,63%	5,95%	20,39%

## Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,07	1.451.415.315	43,16%	32,89%	188.248,57
2	SAB	SABECO	6.978	32,23	641.281.186	33,86%	21,92%	144.224,14
3	VCB	Vietcombank	1.897	19,45	3.597.768.575	14,50%	0,93%	132.757,66
4	VIC	VinGroup	591	74,61	2.637.707.954	3,78%	0,96%	116.322,92
5	GAS	PV Gas	3.704	15,66	1.913.348.070	16,90%	12,46%	110.974,19
6	CTG	VIETINBANK	1.828	9,82	3.723.404.556	11,48%	0,79%	66.835,11
7	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	148,23	430.000.000	10,38%	6,60%	65.102,00
8	BID	BIDV	1.802	8,91	3.418.715.334	14,74%	0,66%	54.870,38
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	16,55	1.138.262.164	11,77%	3,85%	46.554,92
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	3.231	21,29	589.369.234	20,59%	5,28%	40.548,60

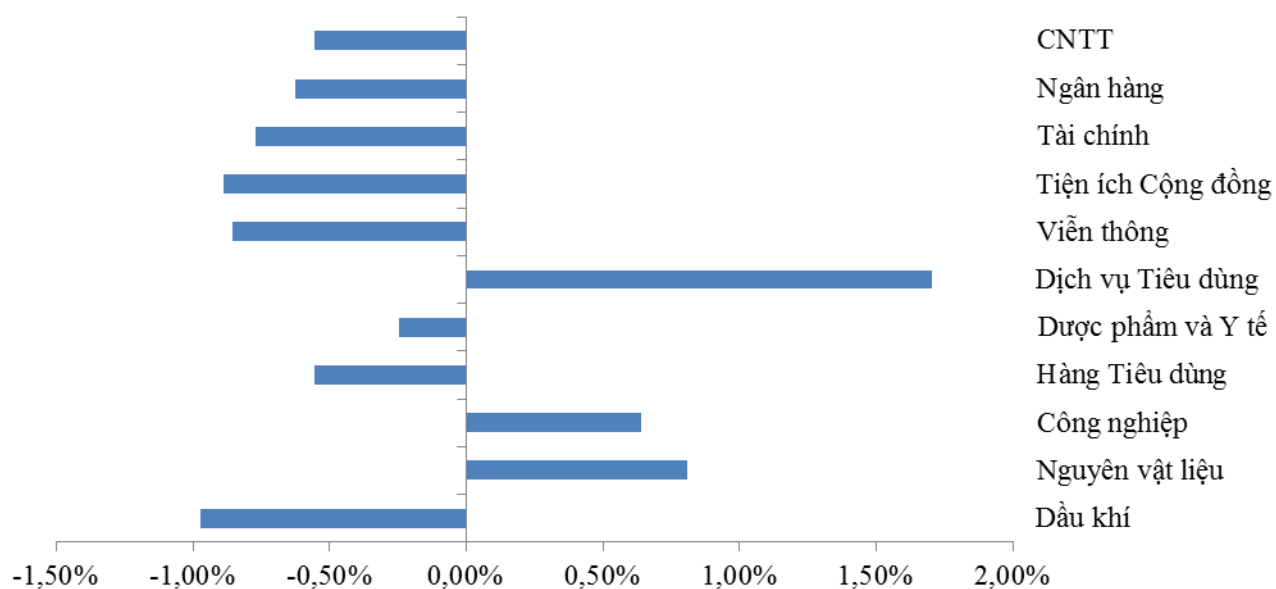
## Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	16,74	985.901.288	9,87%	0,61%	22.182,78
2	VCS	VCS STONE	12.009	13,24	60.000.000	55,28%	22,09%	9.540,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	8,19	446.700.421	8,38%	3,80%	8.085,28
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,38	441.710.673	6,44%	2,21%	6.846,52
5	SHB	SHB	921	5,65	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.819,80
6	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	12,04	326.960.000	11,35%	8,44%	5.558,32
7	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	10,15	222.487.267	7,96%	3,36%	5.473,19
8	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	13,09	74.367.307	22,38%	11,90%	5.205,71
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,22	307.000.000	12,74%	3,95%	4.359,40
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,03	131.075.937	8,87%	3,74%	2.883,67

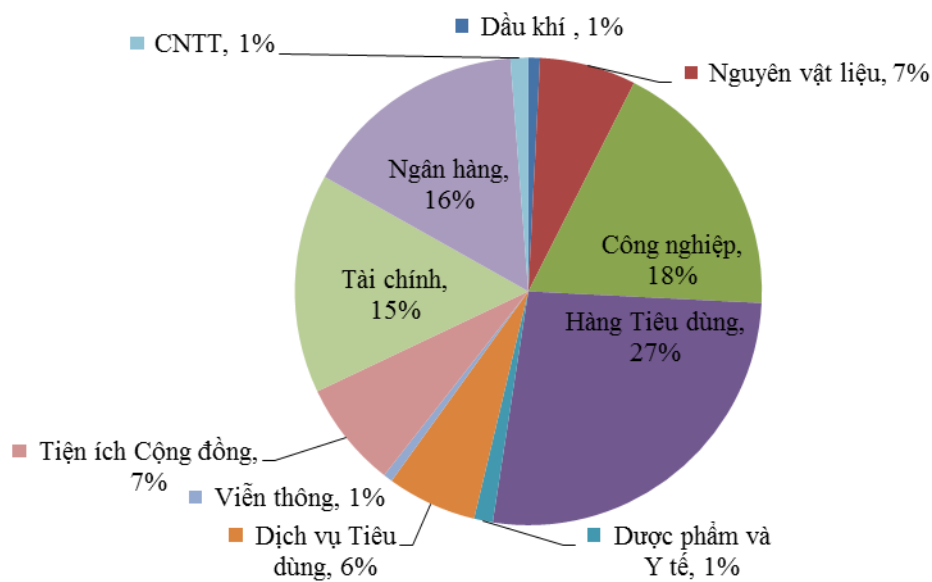
## Top vốn hóa cao nhất UPCOM

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	50,68	2.177.173.236	8,33%	3,86%	110.530,73
2	HVN	Vietnam Airlines	2.480	14,08	1.227.533.778	17,54%	2,69%	42.861,80
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	13,74	538.160.117	21,66%	15,32%	38.197,53
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	15,77	187.549.373	43,22%	24,93%	22.385,71
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,51	137.048.594	30,82%	11,12%	13.319,89
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	109,35	703.544.898	0,94%	0,41%	11.745,68
7	VIB	VIBBank	900	19,54	564.440.589	6,47%	0,59%	9.923,43
8	DTK	Vinacom Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhon	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	191,45	166.604.050	2,58%	2,56%	8.504,97

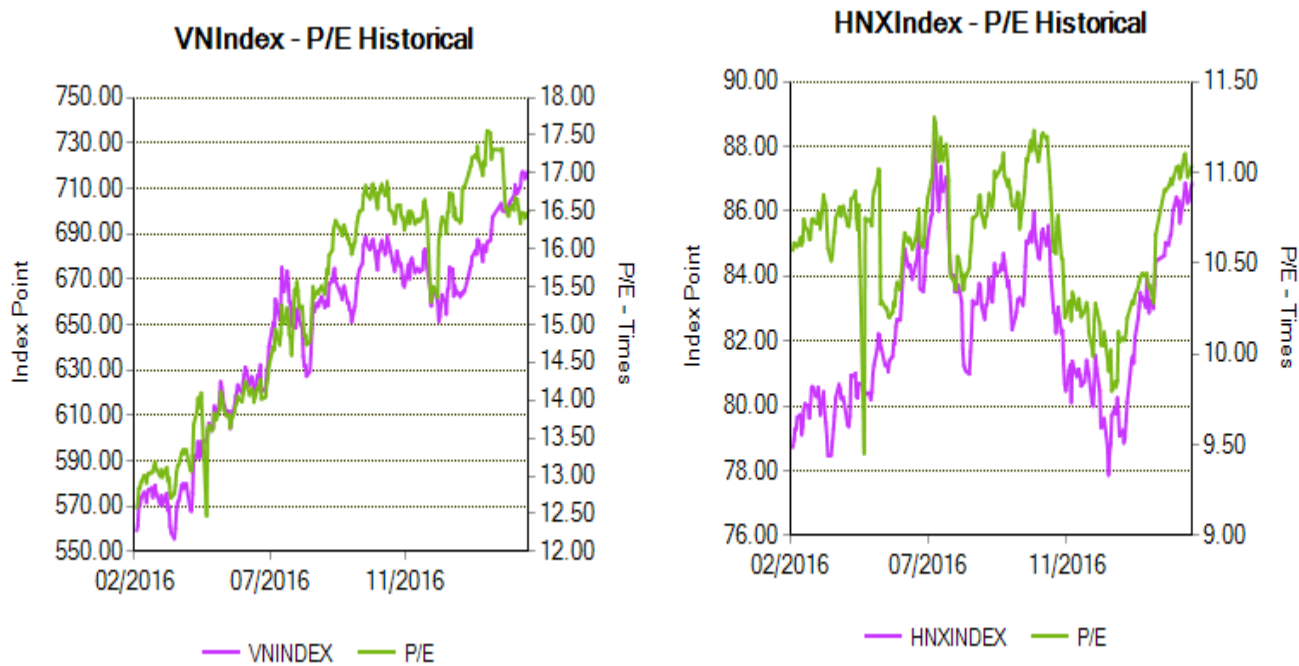
### Tăng/giảm theo ngành



### Tỷ trọng vốn hóa ngành







**MIỄN TRÁCH:** Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

**THÔNG TIN LIÊN HỆ** Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Tầng 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: [info@bmsc.com.vn](mailto:info@bmsc.com.vn)